

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ
thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững
tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của
tỉnh Thanh Hóa năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ
thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài
nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2).*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
996/TTr-SNNMT ngày 31/7/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm
canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất
sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2) đã được Chủ tịch UBND
tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 17/4/2024, với những
nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 như sau:

Phạm vi, đối tượng nghiên cứu: Toàn bộ diện tích đất sản xuất nông
nghiệp 137.234 ha (bao gồm 117.844 ha đất trồng cây hằng năm và 19.390 ha

đất trồng cây lâu năm) trên địa bàn 100 xã, phường: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bim Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn, Các Sơn, Trường Lâm, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Nga An, Tân Tiến, Ba Đình, Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính, Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Trung Thành, Trung Sơn, Phú Xuân, Tam Lư, Quan Sơn, Trung Hạ, Mường Mìn, Tam Thanh, Sơn Thủy, Na Mèo, Sơn Điện, Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Ngọc Lặc, Thạch Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt Ấn, Kiên Thọ; với các nhóm cây trồng chính trong vùng nghiên cứu: Lúa, ngô, mía, sắn, rau màu, nhóm cây ăn quả, nhóm cây lâu năm khác, nhóm cây dược liệu.

3. Điều chỉnh điểm 3.1 khoản 5 Điều 1 như sau:

3.1. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 1: Điều tra, đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: (1) Thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ đã có; (2) Điều tra thông tin về tình hình sản xuất các cây trồng chính (3) Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung 2: Đánh giá độ phì nhiêu đất, xây dựng bản đồ nông hóa quy mô cấp xã cho 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thu thập mẫu nông hóa 10.986 mẫu trên địa bàn 100 xã, phường (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

- Phân tích mẫu nông hóa:

+ Phân tích các chỉ tiêu nông hóa: Phân tích toàn bộ 10.986 mẫu nông hóa, mỗi mẫu phân tích 8 chỉ tiêu: Độ chua (pH_{KCl}), hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM,%), Đạm tổng số (N,%), Lân tổng số ($\text{\%P}_2\text{O}_5$), Lân dễ tiêu (mg P_2O_5 /100g đất), Kali tổng số ($\text{\%K}_2\text{O}$), Kali dễ tiêu (mg K_2O /100g đất) và dung tích hấp thu (CEC) trong đất.

+ Phân tích các chỉ tiêu đặc thù trên một số cây trồng chính: Bao gồm các chỉ tiêu: (1) Chỉ tiêu trung lượng: Ca^{2+} , Mg^{2+} , Fe^{3+} , Al^{3+} , Mn^{2+} trao đổi, Si hòa tan; (2) Chỉ tiêu vi lượng: Cu, Zn, Mo dễ tiêu, B hòa tan. Đối với mỗi loại cơ cấu cây trồng phân tích 30 mẫu (để đảm bảo xử lý thống kê $n \geq 30$) trên 2

loại đất và trên 2 dạng địa hình (thấp và cao). Tổng số mẫu cần phân tích các chỉ tiêu trung, vi lượng là: 8 loại cây trồng chính x 2 loại đất x 2 dạng địa hình x 30 mẫu/loại = 960 mẫu.

- Đánh giá độ phì nhiêu đất: (1) Chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ đất; (2) Phân cấp các chỉ tiêu dinh dưỡng đất cho từng khoảnh đất; (3) Phân tích, thống kê dữ liệu, đánh giá độ phì nhiêu đất.

- Xây dựng bản đồ nông hóa: (1) Đánh giá tính chất nông hóa của các mẫu đất thu thập được; (2) Phân cấp các chỉ tiêu nông hóa theo các thang quy định hiện hành; (3) Xây dựng các trường dữ liệu của từng chỉ tiêu nông hóa: Mỗi chỉ tiêu nông hóa xây dựng 1 trường dữ liệu; (4) Chồng xếp các bản đồ đơn tính để xây dựng bản đồ nông hóa cho 100 xã, phường ở tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi); (5) Chỉnh sửa, biên tập bản đồ nông hóa; (6) Xây dựng chú dẫn và trình bày bản đồ nông hóa; (7) Viết thuyết minh mô tả bản đồ nông hóa cấp xã.

c) Nội dung 3: Đánh giá mức độ thích hợp đất đai, đề xuất phương án sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao cho 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đánh giá mức độ thích hợp của đất đai cho các cây trồng chính; xây dựng các bản đồ đơn tính về tính chất đất đai, khí hậu, hiện trạng sử dụng đất; xây dựng bản đồ đơn vị đất đai; xây dựng Bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai cho 100 xã, phường ở tỷ lệ 1/25.000.

- Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững.

d) Nội dung 4: Xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối và chế độ canh tác thích hợp cho một số cây trồng chính cho 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Xác định lượng phân bón cần thiết cho một số cây trồng chính.

- Xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các cây trồng chính.

đ) Nội dung 5: Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến (WebGIS) phục vụ quản lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp cho 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

e) Nội dung 6: Tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn, chuyển giao kết quả nghiên cứu.

- Tổ chức Hội thảo cấp xã xin ý kiến về: "Xác định tính thích nghi của cây trồng, xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả cao": 16 hội thảo (6-7 xã/hội thảo).

- Tổ chức Hội nghị xin ý kiến của Tổ công tác và lãnh đạo cấp xã: 01 hội nghị.

- Tổ chức Hội thảo cấp tỉnh xin ý kiến chuyên gia: 01 hội thảo.

- Tổ chức Hội nghị tập huấn hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến và chuyển giao kết quả: 17 hội nghị, gồm 01 hội nghị cấp tỉnh và 16 hội nghị cấp xã.

- Chuyển giao kết quả: cho cấp tỉnh và cấp xã.

4. Điều chỉnh điểm 3.5 khoản 5 Điều 1 như sau:

3.5. Sản phẩm dự án

- Số liệu về kết quả phân tích mẫu nông hóa của 100 xã, phường: Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại 100 xã, phường: Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Báo cáo định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững và các giải pháp khoa học nhằm bảo vệ và cải tạo đất cho 100 xã, phường: Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Bản đồ nông hóa, tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi) của 100 xã, phường kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai của 100 xã, phường kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các loại cây trồng chính cho 100 xã, phường tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi): Mỗi xã, phường 01 bộ.

- Bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến về đất sản xuất nông nghiệp của 100 xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được cập nhật lên website: <http://datnongnghiepthanhhoa.com>.

- Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: 01 bộ.

5. Điều chỉnh Điều 2 như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, điều chỉnh dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính trên cơ sở dự toán chi tiết do Sở Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh, tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

tham mưu cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo quy định và tiến độ thực hiện.

3. Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

6. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

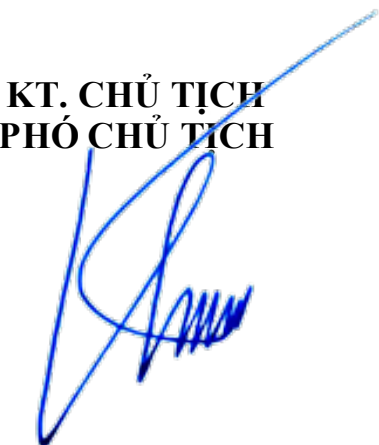
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các xã, phường: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bim Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn, Các Sơn, Trường Lâm, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Nga An, Tân Tiến, Ba Đình, Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính, Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Trung Thành, Trung Sơn, Phú Xuân, Tam Lư, Quan Sơn, Trung Hạ, Mường Mìn, Tam Thanh, Sơn Thủy, Na Mèo, Sơn Điện, Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Ngọc Lặc, Thạch Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt Án, Kiên Thọ; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục. Danh sách số lượng mẫu nông hóa của các xã, phường

STT	Tên xã, phường	Số mẫu nông hóa (mẫu)
1	Phường Hạc Thành	14
2	Phường Quảng Phú	173
3	Phường Đông Quang	194
4	Phường Đông Sơn	166
5	Phường Đông Tiến	204
6	Phường Hàm Rồng	59
7	Phường Nguyệt Viên	107
8	Phường Sầm Sơn	49
9	Phường Nam Sầm Sơn	83
10	Phường Bím Sơn	74
11	Phường Quang Trung	62
12	Phường Ngọc Sơn	136
13	Phường Tân Dân	101
14	Phường Hải Lĩnh	111
15	Phường Tĩnh Gia	123
16	Phường Đào Duy Từ	113
17	Phường Hải Bình	62
18	Phường Trúc Lâm	224
19	Phường Nghi Sơn	11
20	Xã Các Sơn	145
21	Xã Trường Lâm	161
22	Xã Triệu Lộc	90
23	Xã Đông Thành	121
24	Xã Hậu Lộc	100
25	Xã Hoa Lộc	111
26	Xã Vạn Lộc	61
27	Xã Nga Sơn	91
28	Xã Nga Thắng	104
29	Xã Hồ Vượng	85
30	Xã Nga An	75
31	Xã Tân Tiến	103
32	Xã Ba Đình	103
33	Xã Hoằng Hóa	159
34	Xã Hoằng Tiến	74
35	Xã Hoằng Thanh	78
36	Xã Hoằng Lộc	104
37	Xã Hoằng Châu	108
38	Xã Hoằng Sơn	110

STT	Tên xã, phường	Số mẫu nông hóa (mẫu)
39	Xã Hoàng Phú	70
40	Xã Hoàng Giang	118
41	Xã Thọ Xuân	139
42	Xã Thọ Long	116
43	Xã Xuân Hòa	137
44	Xã Sao Vàng	350
45	Xã Lam Sơn	116
46	Xã Thọ Lập	195
47	Xã Xuân Tín	157
48	Xã Xuân Lập	173
49	Xã Vĩnh Lộc	239
50	Xã Tây Đô	162
51	Xã Biện Thượng	176
52	Xã Triệu Sơn	206
53	Xã Thọ Bình	125
54	Xã Thọ Ngọc	131
55	Xã Thọ Phú	178
56	Xã Hợp Tiến	168
57	Xã An Nông	124
58	Xã Tân Ninh	136
59	Xã Đồng Tiến	102
60	Xã Lưu Vệ	118
61	Xã Quảng Yên	115
62	Xã Quảng Ngọc	157
63	Xã Quảng Ninh	76
64	Xã Quảng Bình	104
65	Xã Tiên Trang	70
66	Xã Quảng Chính	42
67	Xã Hối Xuân	27
68	Xã Nam Xuân	25
69	Xã Thiên Phú	30
70	Xã Hiền Kiệt	25
71	Xã Phú Lễ	18
72	Xã Trung Thành	14
73	Xã Trung Sơn	3
74	Xã Phú Xuân	15
75	Xã Tam Lư	33
76	Xã Quan Sơn	5
77	Xã Trung Hạ	32
78	Xã Mường Mìn	14

STT	Tên xã, phường	Số mẫu nông hóa (mẫu)
79	Xã Tam Thanh	17
80	Xã Sơn Thủy	15
81	Xã Na Mèo	21
82	Xã Sơn Điện	28
83	Xã Nông Cống	231
84	Xã Thắng Lợi	164
85	Xã Trung Chính	176
86	Xã Trường Văn	131
87	Xã Thắng Bình	190
88	Xã Tượng Lĩnh	128
89	Xã Công Chính	241
90	Xã Thiệu Hóa	202
91	Xã Thiệu Quang	185
92	Xã Thiệu Tiến	116
93	Xã Thiệu Toán	143
94	Xã Thiệu Trung	84
95	Xã Ngọc Lặc	73
96	Xã Thạch Lập	60
97	Xã Ngọc Liên	126
98	Xã Minh Sơn	141
99	Xã Nguyệt Ấn	118
100	Xã Kiên Thọ	106
Tổng cộng		10.986